

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CỬ CHI
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Bản án số: 1334/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 20-11-2024

V/v tranh chấp: "Ly hôn"

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CỬ CHI, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Định.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Vân

2. Ông Nguyễn Ngọc Cảnh.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Lê Minh Quang - Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Cử Chi: Không có.

Trong ngày 20 tháng 11 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cử Chi, Thành phố Hồ Chí Minh mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 889/2024/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2024 về việc: "Tranh chấp ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 680/2024/QDXXST- HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 684/2024/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hương D, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Số C đường H, tổ I, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Tô Văn T, sinh năm: 1984;

Địa chỉ: Số C đường H, tổ I, ấp C, xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn ngày 14 tháng 6 năm 2024 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hương D trình bày:

Bà và ông Tô Văn T tự nguyện tiến đến hôn nhân và đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn số 306, quyển số 02, ngày 10/8/2004.

Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hạnh phúc một thời gian, tuy nhiên sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà và ông T tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên

gây gỗ, ông T không còn quan tâm nhau chăm sóc cho gia đình, cả hai đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa và không thể hàn gắn đoàn tụ được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Về con chung: Bà D xác định bà và ông T có 01 con chung tên Tô Ngọc Thái B, sinh ngày 15/02/2005 (đã trưởng thành).

Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông T không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông T không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án tiến hành tổng đạt hợp lệ Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến Tòa án hợp lệ nhưng ông T vẫn vắng mặt không có lý do và không có văn bản thể hiện ý kiến gì của ông đối với vụ kiện.

Tại phiên tòa, bà D vắng mặt, bà có đơn xin vắng mặt và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thể hiện ý kiến gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời trình bày của đương sự tại đơn xin ly hôn, bản tự khai, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Quan hệ pháp luật tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Hương D đối với ông Tô Văn T là trường hợp ly hôn theo yêu cầu của một bên theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Bị đơn ông Tô Văn T hiện cư trú tại huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh nên thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Đối với nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hương D, có đơn xin vắng mặt. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt bà D là đúng quy định.

Đối với bị đơn ông Tô Văn T, Tòa án đã tổng đạt Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, giấy triệu tập đương sự đến Tòa án hợp lệ đến lần thứ hai nhưng ông Tô Văn T không đến Tòa án để tham gia giải quyết vụ kiện. Vì vậy, căn cứ theo quy định tại Điều 227 và 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt ông T là đúng quy định.

[2]. Về quan hệ hôn nhân:

Hội đồng xét xử xét thấy bà Nguyễn Thị Hương D và ông Tô Văn T có tìm hiểu nhau và tiến đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn năm 2004 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy chứng nhận kết hôn

số 306, quyền số 02 ngày 10/8/2004 nên đây là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3]. Bà D xác định sau một thời gian chung sống thì vợ chồng bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bà và ông T tính tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm, thường xuyên gây gổ, ông T không còn quan tâm nhau chăm sóc cho gia đình, cả hai đã nhiều lần cố gắng hàn gắn nhưng vẫn không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng bà đã ly thân từ năm 2022 đến nay. Nay bà xác định không thể tiếp tục chung sống với ông T được nữa và không thể hàn gắn đoàn tụ được nên bà yêu cầu được ly hôn với ông T.

Tòa án cũng đã triệu tập bà D và ông T đến Tòa án để tiến hành hòa giải, động viên để hai bên có điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng để đoàn tụ. Tuy nhiên ông T không đến Tòa, không thể hiện ý kiến của ông đối với yêu cầu ly hôn của bà D, không thể hiện thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng, không có biện pháp khắc phục mâu thuẫn xảy ra. Mặc khác bà D xác định bà không còn tình cảm với ông T, thời gian ly thân đã lâu, bà không muốn tiếp tục cuộc hôn nhân với ông T. Hiện tại hai vợ chồng bà không còn quan tâm, chăm sóc, tạo điều kiện cho nhau thực hiện quyền và nghĩa vụ vợ chồng với nhau nữa mà đã ly thân với nhau nên bà vẫn kiên quyết ly hôn với ông T.

Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa bà D và ông T đã phát sinh trầm trọng, cuộc sống chung không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, không còn khả năng hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng nên cần chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà D đối với ông T là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4]. Về con chung: Bà D xác định bà và ông T có 01 con chung tên Tô Ngọc Thái B, sinh ngày 15/02/2005 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[5]. Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về tài sản chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về tài sản chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác, Hội đồng xét không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[6]. Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông T không có nợ chung, do ông T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về nợ chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về nợ chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác, Hội đồng xét không xem xét giải quyết trong vụ kiện này là phù hợp.

[7]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà D phải chịu án phí theo quy định tại Luật phí và lệ phí năm 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ vào Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào các Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;
- Căn cứ vào Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hương D.

1. Về hôn nhân:

Cho bà Nguyễn Thị Hương D được ly hôn với ông Tô Văn T.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, Giấy chứng nhận kết hôn số 306, quyền số 02 ngày 10/8/2004 do Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh cấp cho bà Nguyễn Thị Hương D và ông Tô Văn T không còn giá trị pháp lý.

2. Về con chung: Bà D xác định bà và ông T có 01 con chung tên Tô Ngọc Thái B, sinh ngày 15/02/2005 (đã trưởng thành) nên Hội đồng xét xử không xem xét.

3. Về tài sản chung: Bà D xác định bà và ông T không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về tài sản chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về tài sản chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về nợ chung: Bà D xác định bà và ông T không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết, do ông T vắng mặt nên không thể hiện ý kiến của ông về nợ chung, nếu sau này ông T có tranh chấp về nợ chung với bà D sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác nên Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Án phí dân sự sơ thẩm về việc ly hôn là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng Bà D phải chịu, được căn trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0015819 ngày 09 tháng 8 năm 2024 của Chi Cục Thi hành án dân sự huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà D đã nộp đủ án phí.

Nguyên đơn và bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TPHCM;
- VKSND huyện Củ Chi;
- Chi cục THADS huyện C;
- UBND xã T, huyện C;
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu: HS, VP.

Nguyễn Quang Định